

## **Giới thiệu thành phố Hồ Chí Minh**

Patrick Gubry  
Lê Thị Hương

Về mặt dân số học, lịch sử thành phố Hồ Chí Minh (trước đây là thành phố Sài gòn) đã trải qua nhiều biến động<sup>1</sup>. Vào cuối thế kỷ 19, thành phố đã trở thành trung tâm kinh tế lớn nhất Việt nam và từ đó đến nay vẫn giữ được vị trí này bất chấp những thăng trầm của lịch sử.

### **Một trung tâm dân số năng động**

Bảng 2 trình bày những dữ liệu dân số mới nhất của TPHCM. Đơn vị hành chính TPHCM nằm trên một vùng nông thôn rộng lớn : các huyện ngoại thành chiếm 79 % tổng diện tích và 18 % tổng số dân. Vì vậy muốn nghiên cứu vùng đô thị của TPHCM cần phải xác định một cách chính xác dân số đô thị ở các huyện này.

Công việc này không phải dễ dàng. Tổng điều tra dân số cung cấp số liệu về dân số đô thị ở các huyện ngoại thành, nhưng dân số của toàn bộ vùng ngoại vi các quận nội thành đều được tính là dân số đô thị, mà hiện nay quan niệm như vậy rõ ràng là không chính xác. Vì vậy chúng tôi đã chia đơn vị hành chính TPHCM thành ba vùng : vùng nội thành (100 % dân số là người đô thị), vùng bán nội thành (cần phải xác định rõ tỷ lệ dân số đô thị vùng này là bao nhiêu) và vùng ngoại thành (dân số đô thị do Tổng điều tra dân số cung cấp).

Theo cách tính này dân số đô thị TPHCM ước lượng là 3 657 644 người, chiếm 73 % dân số thành phố. Con số này gồm dân số đô thị các quận nội thành, dân số đô thị vùng bán đô thị sát khu vực nội thành và cả dân số những khu dân cư đô thị vùng ngoại thành vì toàn bộ những cư dân các vùng này đều tham gia vào hoạt động kinh tế của TPHCM. Trong tương lai gần, TPHCM sẽ sát nhập với thành phố Biên Hòa nằm ở phía đông bắc thành phố. Biên Hòa hiện nay đã hòa nhập với các hoạt động kinh tế của TPHCM. Hai thành phố sẽ có nhiều quan hệ kinh tế với nhau nhưng vẫn sẽ độc lập với mặt hành chính.

So với các đợt Tổng điều tra dân số trước đây, chúng ta nhận thấy nhờ các cuộc vận động của chính quyền, các quận trung tâm đang có hiện tượng "giãn dân" về phía các quận ngoại thành. Nhưng người di chuyển thì vẫn thích định cư tại các quận trung tâm gần với nơi xuất phát của họ nhất.

<sup>1</sup> Ngày 2 tháng 7 năm 1976, kỳ họp thứ 6 của Quốc Hội quyết định đổi tên Thành phố Sài gòn là Thành phố Hồ Chí Minh.

**Bảng 2 : Diện tích, dân số và đơn vị hành chính TPHCM vào đợt Tổng điều tra dân số năm 1999**

Quận	Diện tích (km <sup>2</sup> )	Số hộ gia đình	Tổng dân số	Tỷ suất nam giới (%)	Mật độ (dân/km <sup>2</sup> )	Dân số đô thị vào TTCDS (dân)*	Dân số đô thị ước lượng (dân)
<b>Cả TPHCM</b>	<b>2 093,7</b>	<b>1 017 841</b>	<b>5 037 155</b>	<b>48,1</b>	<b>2 406</b>	<b>4 204 662</b>	<b>3 657 644</b>
<b>Quận nội thành</b>	<b>440,0</b>	<b>820 545</b>	<b>4 124 287</b>	<b>47,9</b>	<b>9 373</b>	<b>4 124 287</b>	<b>3 577 269</b>
<i>Vùng đô thị</i>							
<i>Cả vùng đô thị</i>	<i>140,3</i>	<i>660 940</i>	<i>3 384 106</i>	<i>47,7</i>	<i>24 120</i>	<i>3 384 106</i>	<i>3 384 106</i>
Quận 1	7,6	47 421	226 736	46,6	29 834	226 736	226 736
Quận 3	4,8	44 165	222 446	46,6	46 343	222 446	222 446
Quận 4	4,0	34 535	192 007	47,4	48 002	192 007	192 007
Quận 5	4,1	40 247	209 639	47,1	51 131	209 639	209 639
Quận 6	7,0	47 309	253 166	47,9	36 167	253 166	253 166
Quận 8	18,8	62 786	328 686	48,1	17 483	328 686	328 686
Quận 10	5,7	46 438	239 927	47,3	42 092	239 927	239 927
Quận 11	5,0	43 777	238 074	47,7	47 615	238 074	238 074
Gò Vấp	19,2	65 670	308 816	48,4	16 084	308 816	308 816
Tân Bình	38,5	114 089	578 801	48,6	15 034	578 801	578 801
Bình Thạnh	20,5	78 542	402 045	47,6	19 612	402 045	402 045
Phú Nhuận	5,1	35 961	183 763	47,3	36 032	183 763	183 763
<i>Vùng bán đô thị</i>							
<i>Cả vùng bán đô thị (**)</i>	<i>299,7</i>	<i>159 605</i>	<i>740 181</i>	<i>48,9</i>	<i>2 470</i>	<i>740 181</i>	<i>193 163</i>
Quận 2	50,2	21 730	102 001	48,9	2 032	102 001	16 422
Quận 7	35,9	23 542	111 828	48,7	3 115	111 828	30 753
Quận 9	113,1	32 573	148 582	49,5	1 314	148 582	12 778
Quận 12	52,5	36 895	168 379	49,2	3 207	168 379	47 988
Thủ Đức	48,0	44 865	209 391	48,3	4 362	209 391	85 222
<b>Huyện</b>	<b>1 653,7</b>	<b>197 296</b>	<b>912 868</b>	<b>49,1</b>	<b>552</b>	<b>80 375</b>	<b>80 375</b>
<i>Vùng nông thôn</i>							
Củ Chi	428,5	58 357	254 803	48,7	595	11 310	11 310
Hóc Môn	109,5	43 177	204 270	49,0	1 865	15 861	15 861
Bình Chánh	303,3	71 090	332 089	49,4	1 095	37 537	37 537
Nhà Bè	98,4	12 830	63 149	49,3	642	15 667	15 667
Cần Giờ	714,0	11 842	58 557	48,9	82	-	-

\*Theo định nghĩa hành chính của Tổng Điều tra dân số

\*\* Khái niệm mới để chỉ những quận mới thành lập. Những quận này chính thức là quận nội thành, nhưng do cơ sở hạ tầng yếu kém và mật độ dân số thấp, các quận này trông giống huyện ngoại thành hơn là quận nội thành. Do đó, không thể xem toàn bộ dân số các quận này là dân số đô thị được.

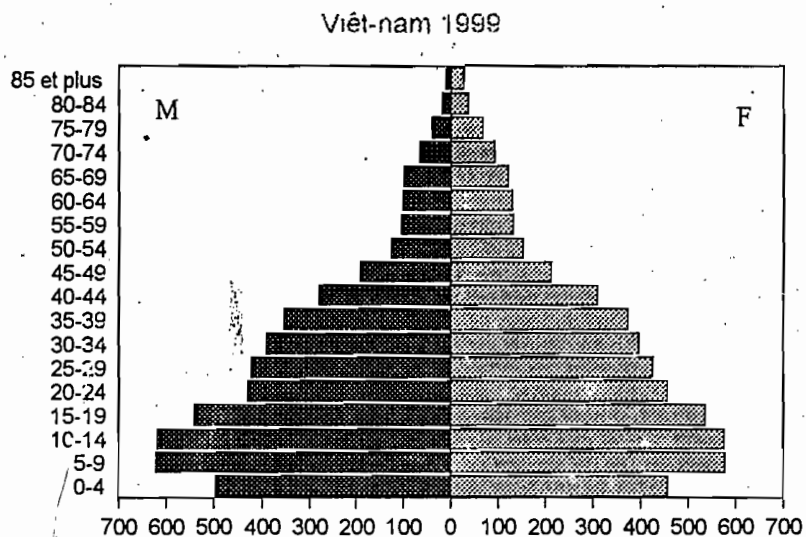
Nguồn : Kết quả của 3 % Tổng điều tra dân số tháng 4/1999 (Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở TPHCM, 2000)

Hình 2 giới thiệu các tháp tuổi của Việt nam, TP HCM (vùng đô thị) và tỉnh Long an (vùng đô thị) đã được thiết lập dựa trên những kết quả ban đầu của Tổng điều tra dân số năm 1999. Hình 3 thể hiện tỷ lệ nam giới tương ứng với các tháp tuổi trên (Nguồn : Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương, 1999b).

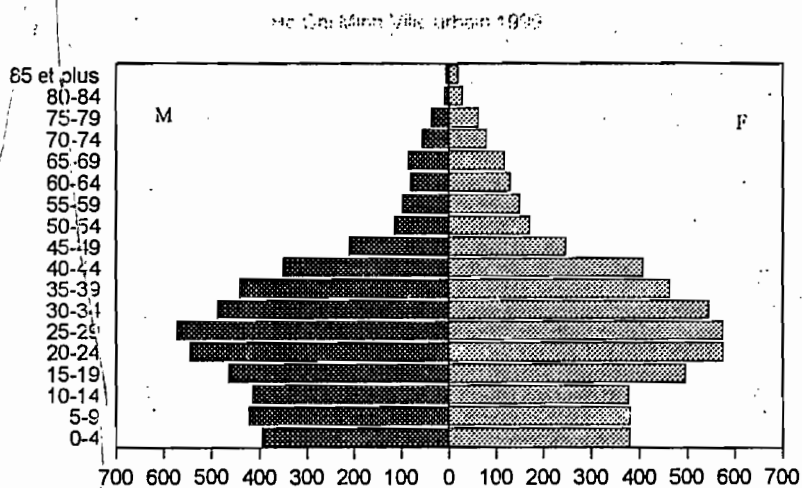
Hai điểm chung của các tháp tuổi này là phân khuyết rõ rệt bên nam giới từ 45 tuổi trở lên (những thế hệ những người 19 tuổi trở lên vào năm 1975 và đã chịu nhiều tổn thất trong chiến tranh) và phân co lại ở phần đáy tháp do gần đây tỷ suất sinh giảm. Tháp tuổi vùng nông thôn Long An và Việt nam rất giống nhau vì dân số nông thôn chiếm tỷ lệ cao trong tổng dân số Việt nam (76,5 %) ; ngoài ra tháp tuổi vùng nông thôn Long An giống với tháp tuổi Cần Giuộc được thiết lập ba tháng trước đó khi chúng tôi tiến hành điều tra. Điều đó chứng tỏ các dữ liệu có độ tin cậy cao (xem bài Giới thiệu Cần Giuộc).

Điểm khác giữa các tháp tuổi là tháp tuổi TP HCM phồng lên vào các lứa tuổi trong độ tuổi lao động do có sự di chuyển từ nông thôn ra thành phố.

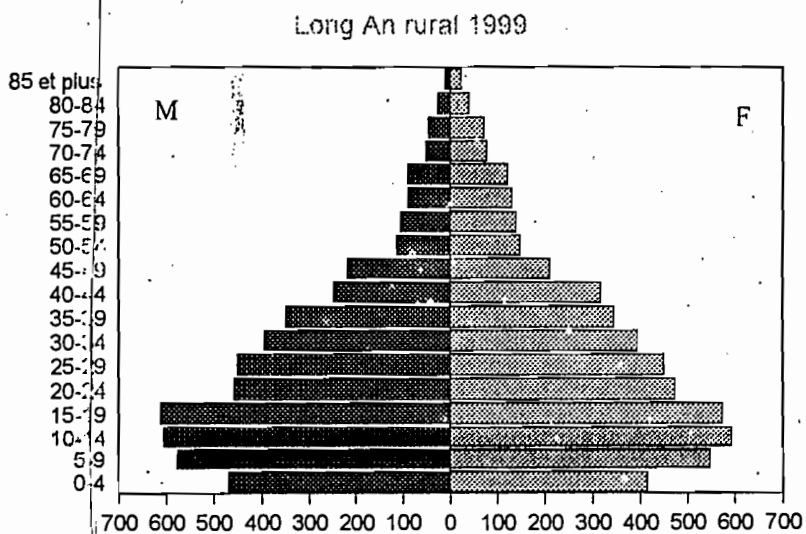
Đường biểu diễn tỷ lệ nam giới theo lứa tuổi (hình 3) cho thấy tỷ lệ nam giới cao hơn 100 khi sinh, các tỷ lệ nam giới giảm đi do có nhiều phụ nữ ở nông thôn nhập cư về TP HCM và các tỷ lệ nam giới ở độ tuổi 45 trở lên giảm mạnh do nguyên nhân chiến tranh.



o 10 000

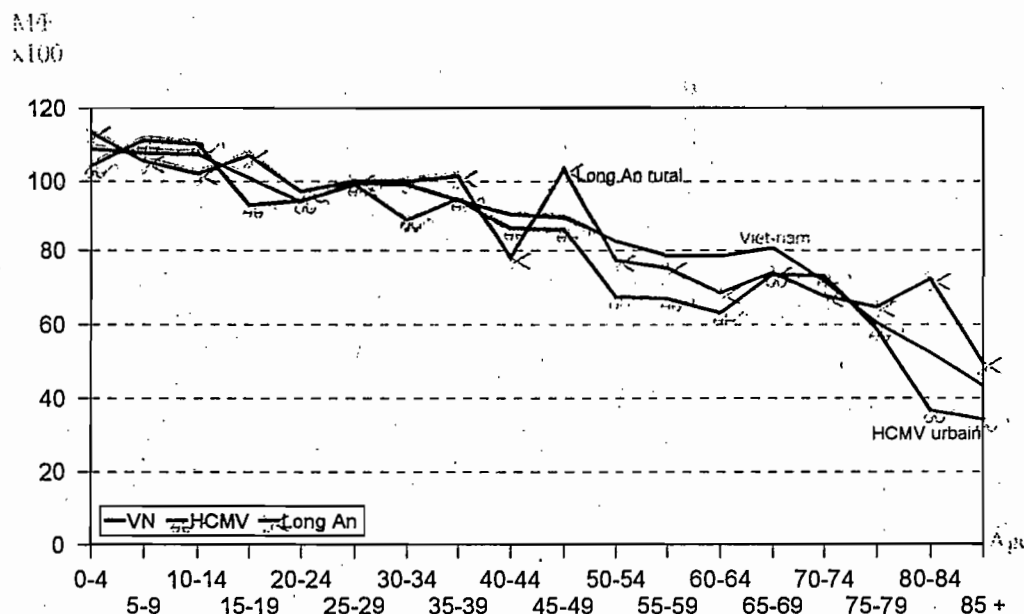


o 10 000



o 10 000

Hình 2 : Tháp tuổi của Việt Nam, TPHCM (vùng đô thị) và tỉnh Long An (vùng nông thôn) thể hiện theo nhóm 5 tuổi



Hình 3 : Tỷ lệ nam giới theo nhóm tuổi ở Việt Nam, TPHCM (vùng đô thị) và tỉnh Long An (vùng nông thôn) năm 1999

### TPHCM : một trọng điểm kinh tế

TPHCM là nơi tập trung phần lớn hoạt động kinh tế của cả nước. Dân số thành phố chỉ chiếm 6,6 % tổng dân số, diện tích tự nhiên chỉ chiếm 0,6 % diện tích cả nước nhưng TPHCM lại tạo ra đến 17,6 % GDP quốc gia, là địa phương đóng góp 37,8 % cho nguồn thu ngân sách quốc gia trong khi ngân sách nhà nước dành cho TPHCM là 11,7 %. Điều đó chứng tỏ rằng phần đóng góp ngân sách của TPHCM góp phần giúp đỡ những vùng gặp khó khăn hơn. TPHCM cũng là nơi thu hút đầu tư nước ngoài nhiều nhất : cho đến ngày 31/12/ 1999, TPHCM đã tiếp nhận 28,7 % đầu tư trực tiếp nước ngoài và trong năm 1999, 28,4 % đầu tư trực tiếp nước ngoài đã được triển khai tại thành phố.

Nếu xét cả "vùng kinh tế trọng điểm phía nam" bao gồm Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa-Vũng Tàu và TPHCM, tầm quan trọng của vùng kinh tế này càng được khẳng định mạnh mẽ hơn nữa : "[...] tăng trưởng kinh tế của vùng này cao hơn tăng trưởng của Việt Nam 1,5 lần. Trên phạm vi cả nước, TPHCM chiếm 60 % giá trị xuất khẩu, 60 % nguồn thu ngân sách và 50 % giá trị công nghiệp cả nước. Đây là chưa kể sức thu hút của thành phố đối với các nhà đầu tư nước ngoài. [...] Từ 1996 đến 1999, vùng kinh tế này đã tập trung 146 000 tỷ đồng đầu tư, tức 45,7 % tổng đầu tư cả nước và đã đóng góp từ 44 % đến 51 % GDP cả nước. Vùng này có ba mươi hai khu kinh tế mới, nhiều khu kinh tế có nhiều đơn vị có công nghệ hiện đại và làm ăn hiệu quả" (Báo Le Courrier du Việt-nam, Hà nội, số 1841 ngày 08/02/2000).

**Bảng 3 : Vai trò của TPHCM và Long An trong nền kinh tế quốc gia**

Chỉ số	Đơn vị	Việt nam	% so với cả nước		Nguồn
			Long An	TPHCM	
Dân số 1999	Người	76 324 753	1,7	6,6	(1)
Diện tích	Km <sup>2</sup>	330 410	1,4	0,6	(1)
GDP 1997	Tỷ đồng	313 623	1,5	17,6	(2)
Đóng góp cho nguồn thu ngân sách quốc gia 1997	Triệu đồng	55 398 186	1,1	37,8	(2)
Nhận từ ngân sách quốc gia 1997	Triệu đồng	29 672 740	1,7	11,7	(2)
Đầu tư trực tiếp nước ngoài (tổng số vốn tính đến 31/12/1999)	Tỷ đồng	36, 560	0,8	28,7	(3)
Đầu tư trực tiếp nước ngoài (trong năm 1999)	Tỷ đồng	1,548	2,6	28,4	(3)

(1) Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở trung ương, 1999a

(2) Tổng cục Thống kê, 1999

(3) Vietnam Economic Times (Hà nội), số 72, tháng 2 năm 2000, trang 32

Riêng về đầu tư trực tiếp nước ngoài, vùng kinh tế trọng điểm phía nam đã tiếp nhận 48,9 % tổng vốn đầu tư cho đến 31/12/1999, 66,2 % vốn đầu tư nước ngoài ở Việt nam vào năm 1999, không kể đầu tư khai thác xa bờ (Vietnam Economic Times, Hà nội, số 72, tháng 2/2000, trang 32).

Những dữ liệu trong Bảng 3 gồm cả những dữ liệu về tỉnh Long An, về Cần Giuộc thuộc Long An cách TPHCM gần ba mươi cây số chứng tỏ một cách hùng hồn rằng trong lĩnh vực việc làm TPHCM có tác động lên vùng Cần Giuộc mà chúng tôi nghiên cứu như thế nào. Nhưng còn về điều kiện sống thực tế thì sao ?

### Một mức sống tương đối cao

Bảng 4 cung cấp cho ta một vài số liệu so sánh mức sống của Việt Nam, tỉnh Long An và TPHCM. Hầu hết các số liệu đều chứng tỏ rằng so với mức sống trung bình của Việt nam nói chung và tỉnh Long An nói riêng, điều kiện sống tại TPHCM tốt hơn : GDP tính theo đầu người tại TPHCM cao hơn GDP Long An 230 %, số lượng lớp phổ thông trung học cao hơn 26 %, số giường bệnh tại các cơ sở y tế cao hơn Long An 72 %, số lượng bác sĩ giỏi cao hơn 159 % ... Có thể kể thêm rất nhiều cơ sở hạ tầng khác tại TPHCM phản ánh mức sống cao và tiện nghi hơn hẳn những nơi khác.

**Bảng 4 : Mức sống ở TPHCM so với tỉnh Long An và so với cả nước**

Chỉ số ước lượng năm 1999	Đơn vị	Việt Nam	Long An	TPHCM	Nguồn
GDP/đầu người	USD*	389	315	1 038	(1)(2)
Tỷ lệ thất nghiệp đô thị (đến 1/10)(%)	Người thất nghiệp/ lực lượng lao động**	6,7	...	6,9	(3)
Số lớp phổ thông trung học (lớp 10 đến 12) (/100 000 dân)	Lớp	45	39	49	(2)
Số giường bệnh (cơ sở y tế nhà nước và tư nhân) (/100 000 dân)	Giường	156	154	265	(2)
Số bác sĩ (/100 000 dân)	Bác sĩ	47	29	75	(2)

\*1 USD = 14 000 đồng

\*\* nam từ 15 đến 60 tuổi ; nữ từ 15 đến 55 tuổi

(1) Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở trung ương, 1999a

(2) Tổng cục Thống kê, 1999

(3) Le Courrier du Việt-nam (Hà nội), số 1842, ngày 09/02/2000

Chắc không ai có thể phủ nhận rằng mặt yếu của TPHCM là nạn thất nghiệp đô thị. Tuy vậy tỷ lệ thất nghiệp tương đương với tỷ lệ trung bình trên cả nước (6,9 % ở TPHCM, 6,7% trên toàn bộ các thành phố Việt nam). Ví dụ so với Hà Nội, TPHCM có nhiều hoạt động kinh tế phong phú nên tỷ lệ thất nghiệp thấp hơn ở Hà nội (9,0 %) (Le Courrier du Việt-nam (Hà nội), số 1842, ngày 09/02/2000 dẫn kết quả một cuộc điều tra của Bộ Lao động tiến hành ngày 01/10/1999). Điều này khẳng định kết quả điều tra mà chúng tôi đã tiến hành tại TPHCM năm 1994. Theo kết quả đó, sau khi đến thành phố không bao lâu người di chuyển đã tìm được việc làm (Trương Sĩ ánh & al., 1996).

Thật khó xác định tỷ lệ thất nghiệp ở nông thôn và có lẽ nên nói đến tình trạng khiếm dụng thì đúng hơn. Theo kết quả điều tra của chúng tôi năm 1994 ước lượng thời gian có việc làm của cư dân nông thôn là 73,5 %. Như vậy khiếm dụng chính là một yếu tố quan trọng thúc đẩy người dân di chuyển lên thành phố.

Tất cả những kết quả này cho thấy TPHCM cũng như cả vùng kinh tế trọng điểm phía nam là một trung tâm kinh tế thu hút những người dân có ý định rời bỏ nông thôn ra thành thị.

### Sách tham khảo

- Ban Chỉ Đạo Tổng Điều Tra Dân Số và Nhà ở Thành Phố Hồ Chí Minh, 2000, Báo cáo tổng kết. Tổng điều tra dân số và nhà ở 1/4/1999. TPHCM, không có số trang.
- Ban Chỉ Đạo Tổng Điều Tra Dân Số và Nhà ở Trung Ương, 1999a, Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999. Kết quả sơ bộ. Hà Nội : Nhà Xuất Bản Thế Giới, 48 tr.
- Ban Chỉ Đạo Tổng Điều Tra Dân Số và Nhà ở Trung Ương, 1999b, Tổng điều tra dân số và nhà ở 1/4/1999. Kết quả suy rộng mẫu 3%. Hà Nội, không có số trang.
- Baudrit André, 1943, Guide historique des rues de Saigon. Saigon : SILI, 532 p.
- Bouchot Jean, 1927, Documents pour servir à l'histoire de Saigon, 1859 à 1865. Saigon : Éditions Albert Portail, 527 p.
- Desbarats Jacqueline, 1987, Population redistribution in the Socialist Republic of Vietnam. *Population and Development Review* (New York), vol. 13, n° 1, p. 43-76.
- National Institute for Urban and Rural Planning, 1994, Ho Chi Minh City data book. Hanoi, 120 p. (Project VIE/88/P02).
- Meyer Charles, 1985, Les Français en Indochine, 1860-1910. Paris : Hachette, 298 p. (La vie quotidienne, Civilisations et Sociétés).
- Nguyễn Đình Dâu, 1998, De Saigon à Hồ Chí Minh Ville. 300 ans d'histoire. HCMV : Service de cadastre, Edition Science et Technique, 188 p.
- Quốc Gia Việt Nam/Etat du Việt-nam : Viện Thống Kê và Khảo-Cứu Kinh-Tế Việt Nam/ Institut de la Statistique et des Etudes Economiques du Việt-nam, 1951, Việt Nam niên-giám thống-kê/ Annuaire statistique du Việt-nam. Quyển thứ nhất/ Premier volume. 1949-1950. Sài Gòn, 348 tr.
- Quốc Gia Việt Nam/Etat du Việt-nam : Viện Thống Kê và Khảo-Cứu Kinh-Tế Việt Nam/ Institut de la Statistique et des Etudes Economiques du Việt-nam, 1952, Việt Nam niên-giám thống-kê/ Annuaire statistique du Việt-nam. Quyển thứ nhì/ Deuxième volume. 1950-1951. Sài Gòn, 292 tr.
- Statistique Générale de l'Indochine, 1949, Annuaire statistique de l'Indochine. Douzième volume. 1947-1948. Saigon, 300 p.



- Thành Phố Hồ Chí Minh, 1998, Thành Phố Hồ Chí Minh tự giới thiệu. Tập 1. Thành tựu 10 năm đổi mới/ Ho Chi Minh City self introduction. Part 1. The achievements of 10 years' Renovation. TPHCM : Nhà Xuất Bản Thành Phố Hồ Chí Minh, 239 tr.
- Tổng Cục Thống Kê/ General Statistical Office, 1999, Tư liệu kinh tế-xã hội 61 tỉnh và thành phố/ Socio-economic statistical data of 61 provinces and cities in Viet Nam. Hà Nội : Nhà Xuất Bản Thống Kê, 731 tr.
- Trần Văn Giàu, Trần Bạch Đằng (Chủ biên), 1998, Địa chí văn hoá Thanh Phố Hồ Chí Minh. Tập I : Lịch sử. Tập II : Văn học-Báo chí-Giáo dục. Tập III : Nghệ thuật. Tập IV : Tư tưởng và tín ngưỡng. TPHCM : Nhà Xuất Bản Thành Phố Hồ Chí Minh, 676 tr., 870 tr., 640 tr., 576 tr.
- Truong Si Anh, Gubry Patrick, Vu Thi Hong, Huguet Jerrold W., 1996, Hồ Chí Minh Ville : de la migration à l'emploi. Paris : Centre français sur la Population et le Développement, 52 p. (Les Dossiers du CEPED, n° 40).
- Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh/ Comité populaire de Hồ Chí Minh Ville, Lyon và Cộng Đồng Thành Phố Lyon/ Ville de Lyon et Communauté urbaine de Lyon, Tổng Lãnh Sự Pháp Tại Thành Phố Hồ Chí Minh/ Consulat Général de France à Hồ Chí Minh Ville, 1998, Saigon 1698-1998. Kiến trúc/ Architectures, Quy hoạch/ Urbanisme. Thành Phố Hồ Chí Minh : Nhà Xuất Bản Thành Phố Hồ Chí Minh, 242 tr.
- Việt Nam Cộng Hoa/ République du Việt-nam : Viện Thống Kê và Khảo-Cứu Kinh-Tế Việt Nam/ Institut de la Statistique et des Etudes Economiques du Việt-nam, 1955, Việt Nam niên-giám thống-kê/ Annuaire statistique du Việt-nam. Quyển thứ tư/ Quatrième volume. 1952-1953. Sài Gòn, 285 tr.
- Việt Nam Cộng Hoa/ République du Việt-nam : Viện Quốc-Gia Thống Kê/ Institut National de la Statistique, 1957, Việt Nam niên-giám thống-kê/ Annuaire statistique du Việt-nam. Quyển thứ năm/ Cinquième volume. 1954-1955. Sài Gòn, 367 tr.
- Việt Nam Cộng Hoa/ République du Việt-nam : Viện Quốc-Gia Thống Kê/ Institut National de la Statistique, 1960, Việt Nam niên-giám thống-kê/ Annuaire statistique du Việt-nam. Quyển thứ tám/ Huitième volume. 1958-1959. Sài Gòn, 471 tr.

Gubry Patrick, Lê Thi Huong

Gioi thiệu Thanh phố Hồ Chí Minh (Présentation de Hồ Chí Minh Ville)

In : Vu Thi Hồng (ed.), Gubry Patrick (ed.). *Hôi thao : di dân Nông thôn-Thành thị đến Thanh phố Hồ Chí Minh (Migration rurale urbaine vers Hồ Chí Minh Ville)*

Hồ Chí Minh Ville (VNM), Paris : IRD, CEPED, 2000, p. 145-153  
multigr

Di dân Nông thôn-Thành thị đến Thanh phố Hồ Chí Minh : Hôi Thao, 2000/07/04-12, Cấn Giuôc, Hồ Chí Minh Ville